CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Thiết bị Phụ Tùng Sài Gòn

Ngày 28/06/2024	10,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.7%	**4.6%**	**23.2%**

DT thuần
Q2/24
11.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.60| 149%
YoY: ▼2.60| -19.4%

LN thuần
Q2/24
-2.60
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.60| 68.3%
YoY: ▲ 2.99| 53.5%

LN sau thuế
Q2/24
-2.60
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.60| 68.3%
YoY: ▲ 3.13| 54.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
17.8%
YoY: +/-▲ 99.3%

ROE (TTM)
Q2/24
3.6%
YoY: +/-▲ 1.4%

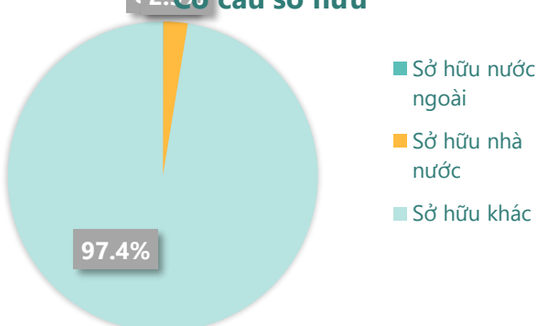
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,530 - 10,250
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	208
Số lượng CPLH (CP)	20,352,836
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,140
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.08
EPS	386
P/E	26.4

DT thuần
6T 2024
15.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.70| -19.5%

LN thuần
6T 2024
-10.8
tỷ VNĐ

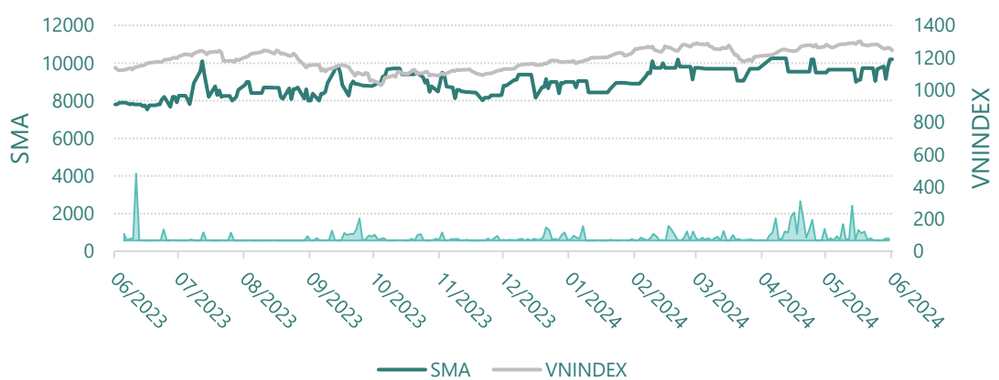
LN sau thuế
6T 2024
-10.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.10| 1.2%

Cơ cấu sở hữu

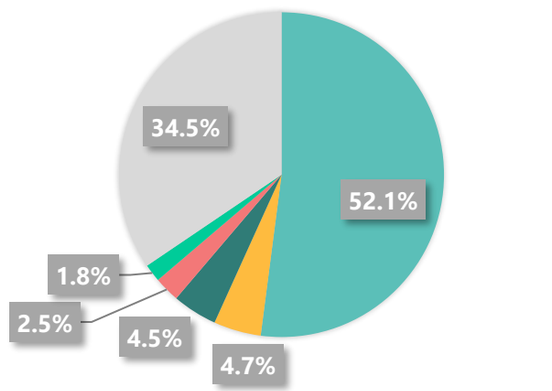


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



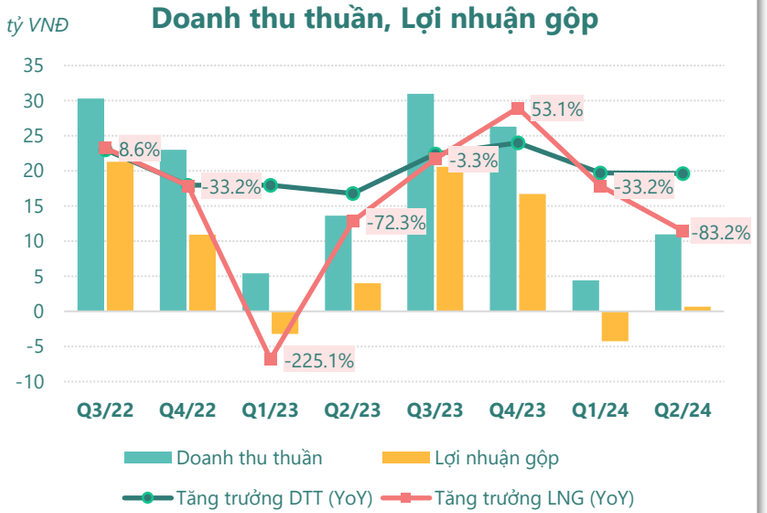
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

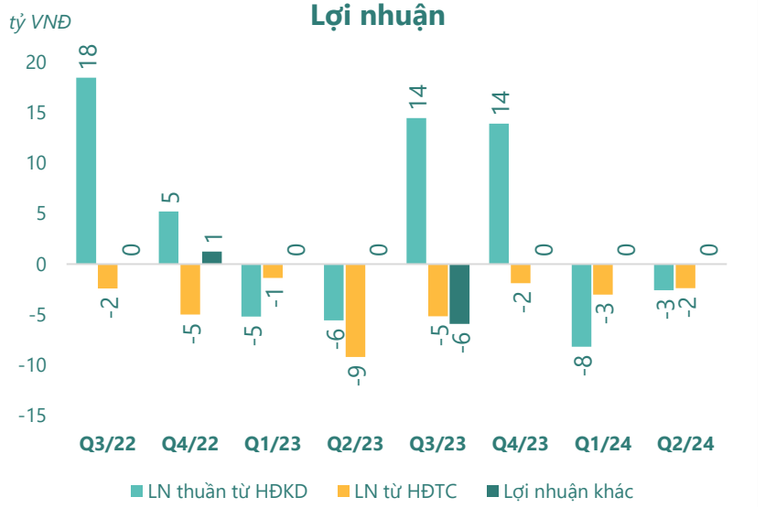
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



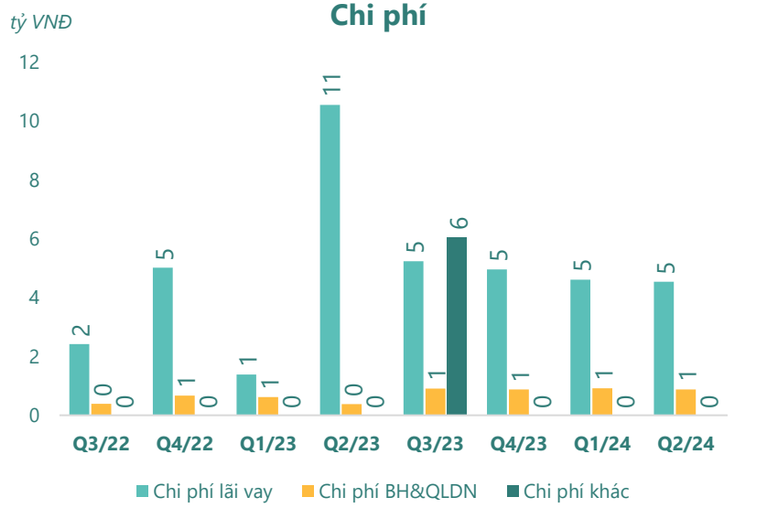
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



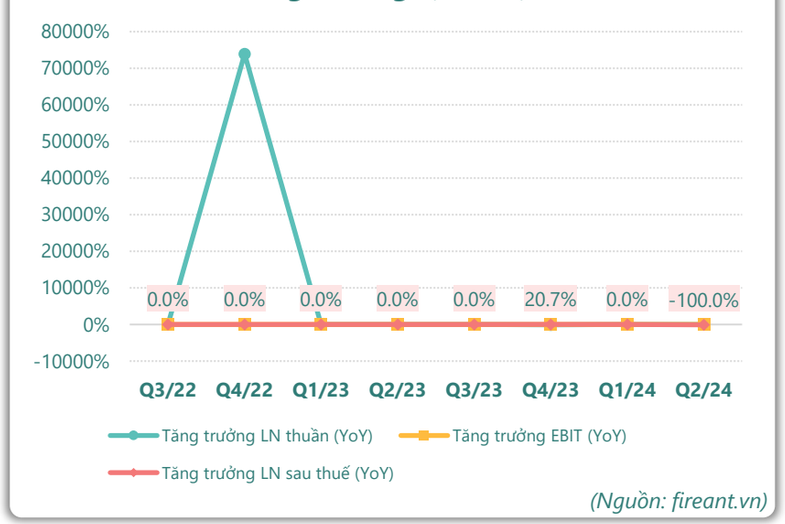
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



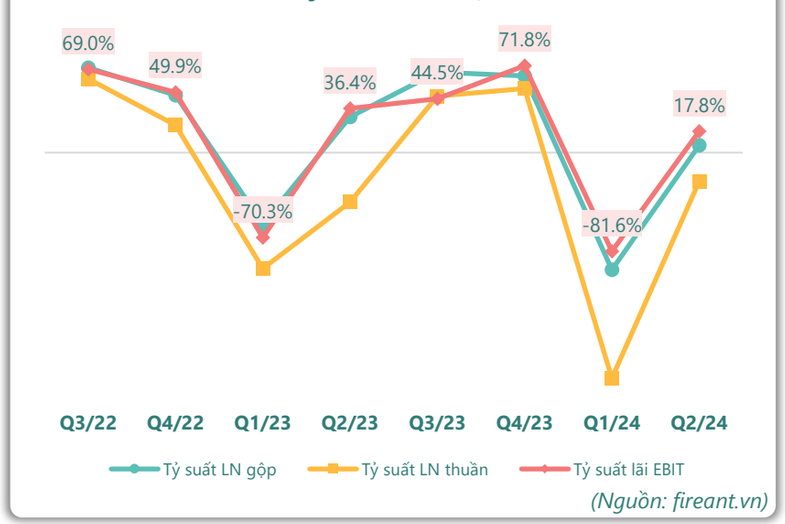
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



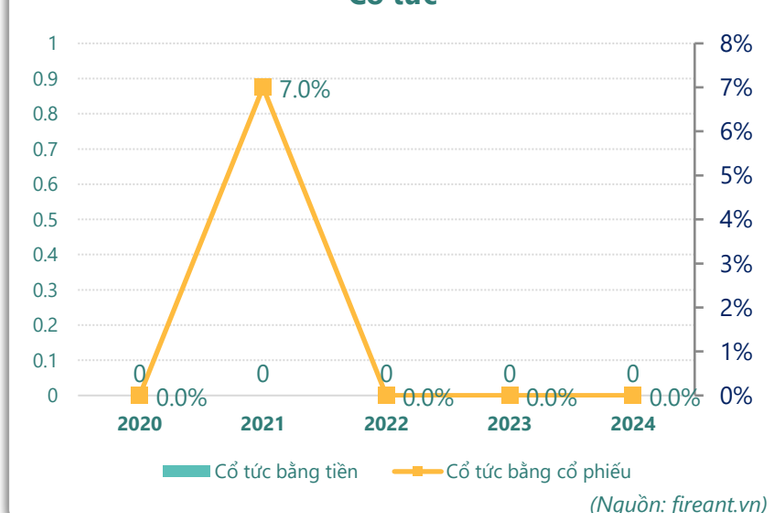
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

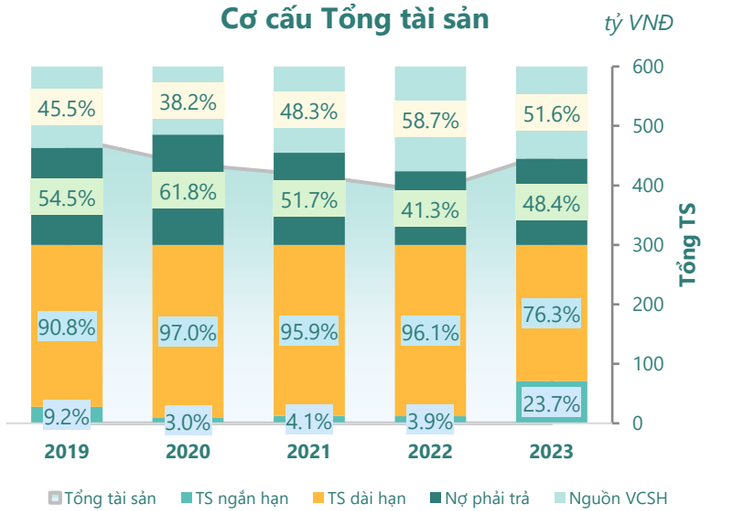
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

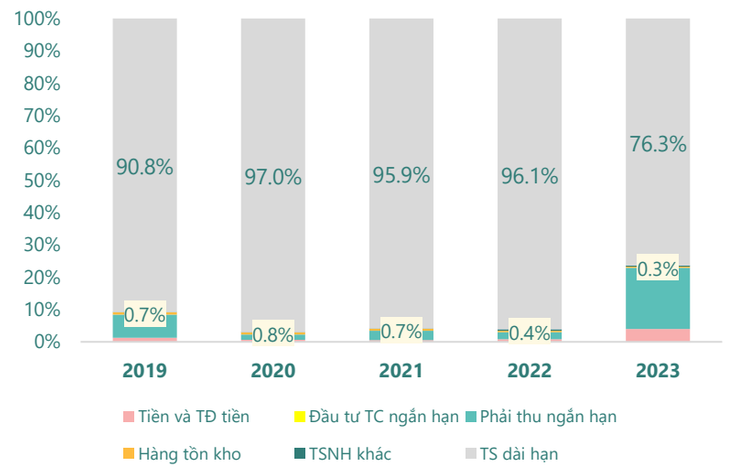
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



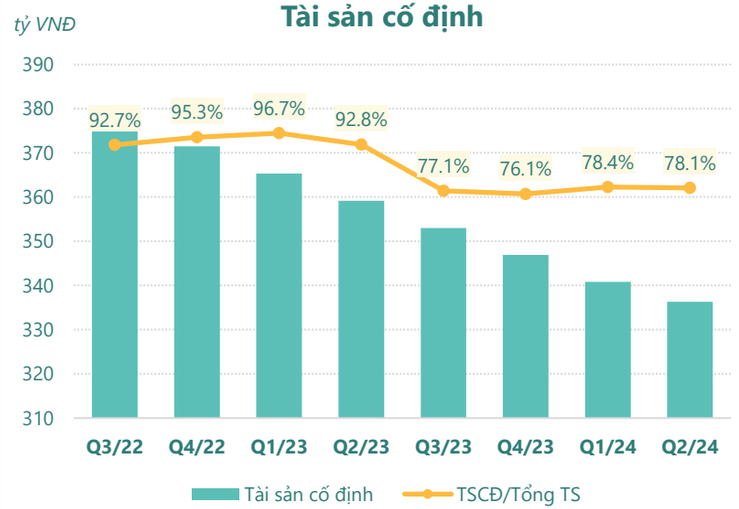
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



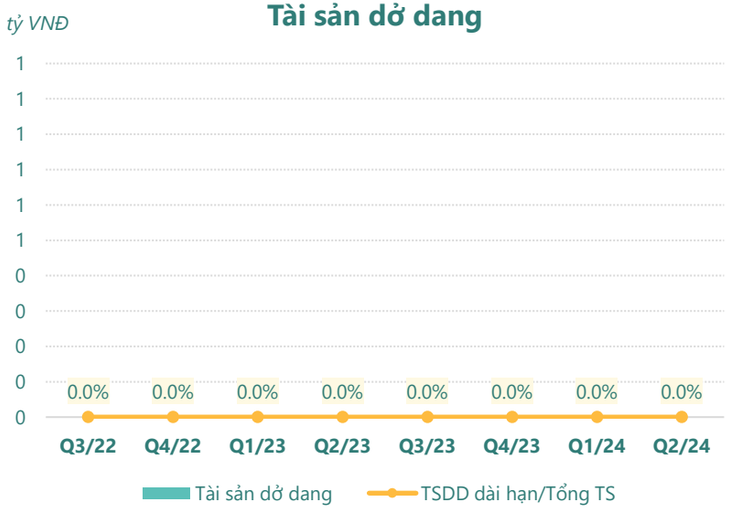
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



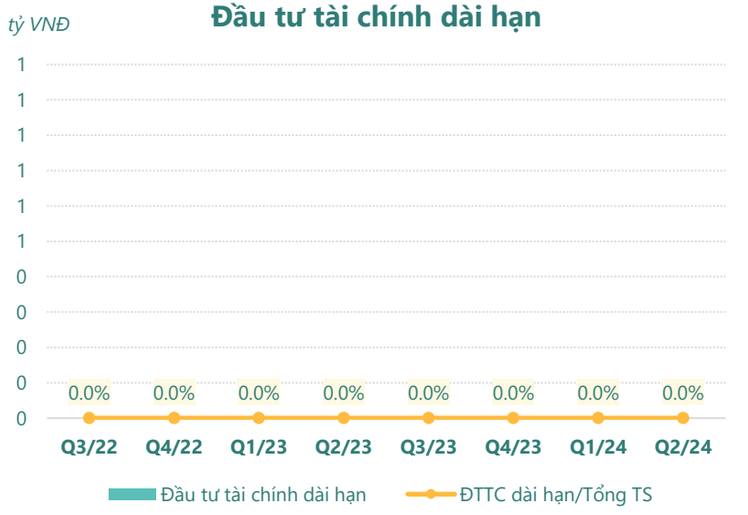
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



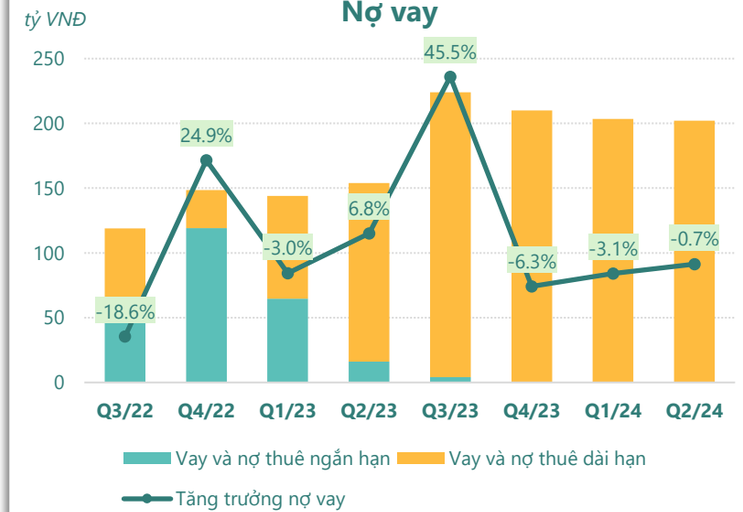
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

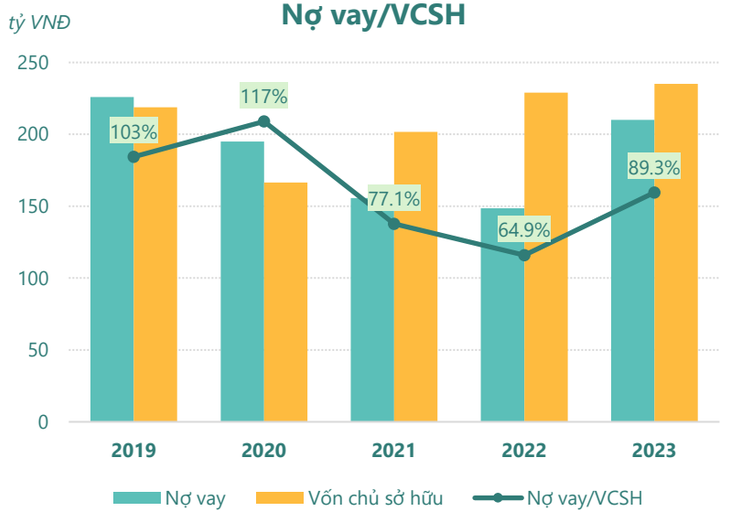
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

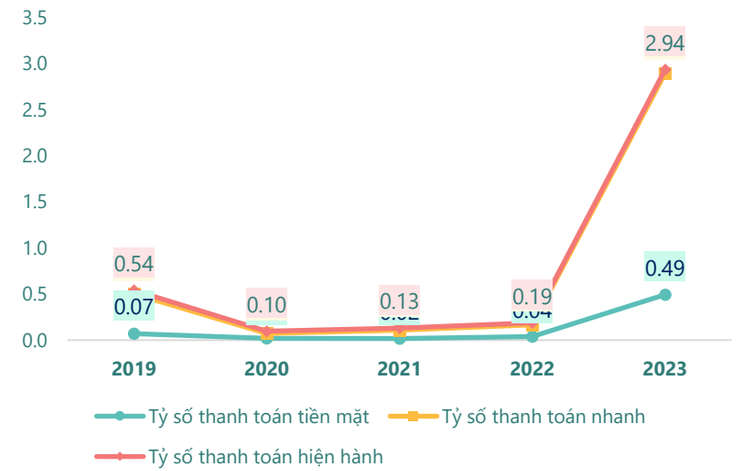
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



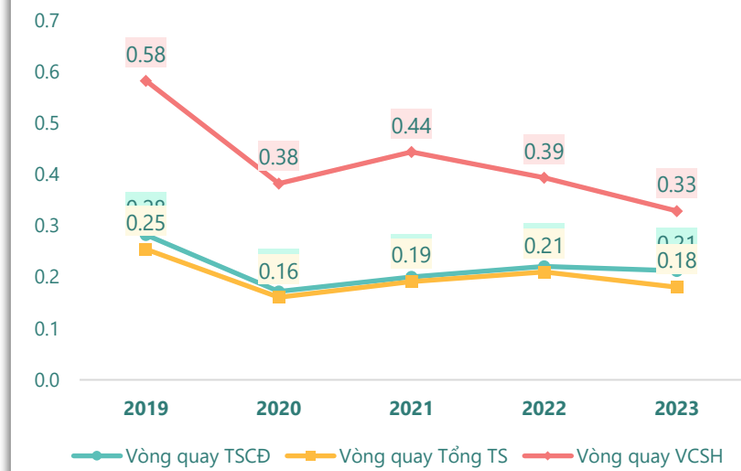
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



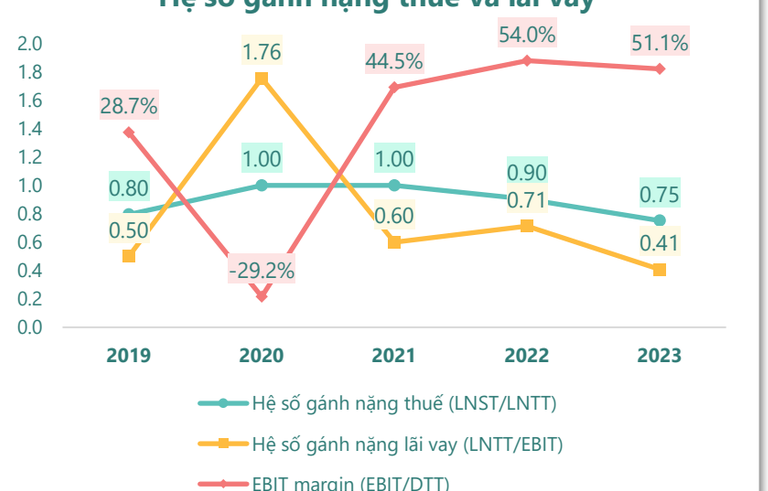
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



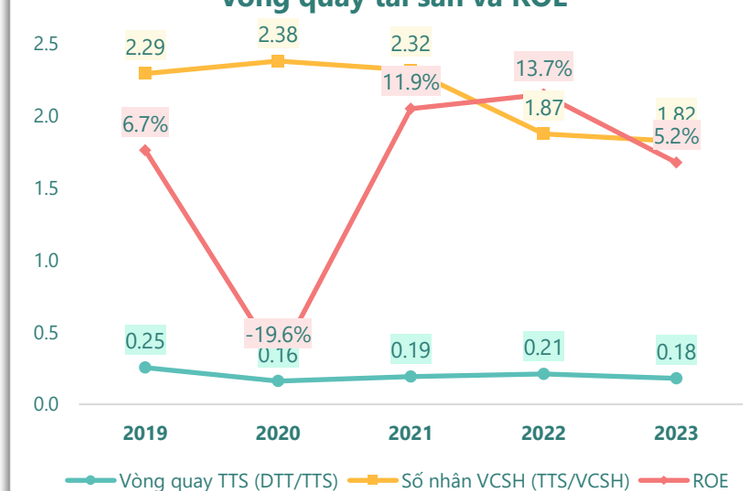
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



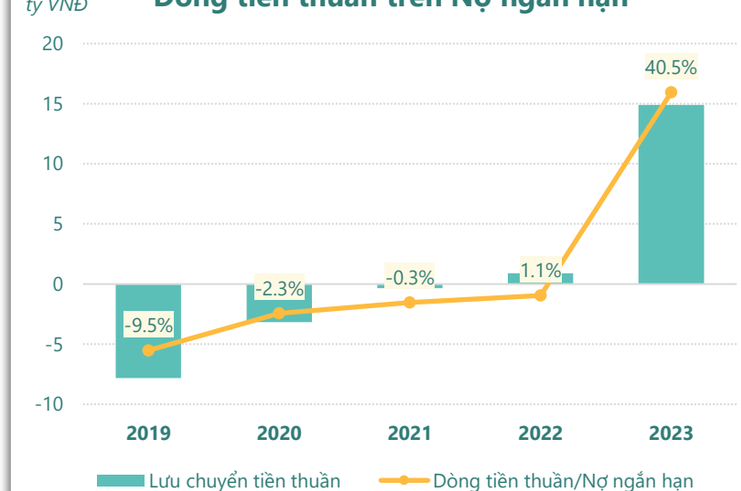
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**11.0**	**13.6**	**-19.4%**	**15.4**	**19.1**	**-19.5%**
Giá vốn hàng bán	10.3	9.62	6.9%	18.9	18.2	3.8%
Lợi nhuận gộp	0.68	4.02	-83.2%	-3.58	0.82	-536%
Doanh thu HĐTC	2.15	0.00		3.75	0.00	383482%
Chi phí TC	4.54	9.23	-50.8%	9.16	10.6	-13.7%
Chi phí lãi vay	4.54	10.6	-57.1%	9.16	11.9	-23.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**0.88**	**0.38**	**132%**	**1.80**	**1.00**	**80.0%**
LN thuần từ HĐKD	-2.60	-5.59	53.5%	-10.8	-10.8	0.0%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
LN trước thuế	-2.60	-5.59	53.5%	-10.8	-10.8	0.0%
Lợi nhuận sau thuế	**-2.60**	**-5.73**	**54.7%**	**-10.8**	**-10.9**	**1.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-2.60**	**-5.73**	**54.7%**	**-10.8**	**-10.9**	**1.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.14	-6.85	6.58	19.5	-4.00	-1.88
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.23	0.23	-73.9	3.06	1.47	9.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.47	9.74	70.1	-14.0	-6.50	-1.50
Tiền đầu kỳ	3.25	3.69	6.81	9.54	18.1	9.12
Lưu chuyển tiền thuần	**0.45**	**3.12**	**2.73**	**8.61**	**-9.03**	**5.97**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.69	6.81	9.54	18.1	9.12	15.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**431**	**456**	**-5.5%**
Tài sản ngắn hạn	93.8	108	-13.1%
Tiền và tương đương tiền	15.1	18.1	-16.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	77.1	86.4	-10.7%
Hàng tồn kho	1.24	1.46	-15.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.42	1.95	-78.5%
Tài sản dài hạn	**337**	**348**	**-3.2%**
Phải thu dài hạn	0.01	0	
Tài sản cố định	336	347	-3.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.58**	**1.21**	**-52.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	207	221	-6.3%
Nợ ngắn hạn	**5.03**	**36.8**	**-86.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	26.0	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.92	0.92	-0.3%
Nợ dài hạn	202	184	9.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	202	184	9.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**224**	**235**	**-4.9%**
Vốn chủ sở hữu	**224**	**235**	**-4.9%**
Vốn điều lệ	204	204	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)